CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ ***JOINT STOCK COMPANY MINH HUNG QUANG TRI***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom – Happiness***
Số: 24/CBTT-GMH *No.: 24/CBTT-GMH*	*Quảng Trị, ngày 14 tháng 8 năm 2026* *Quang Tri, day 14 month 8 year 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ/** ***MINH HUNG QUANG TRI JOINT STOCK COMPANY***
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: **GMH**
- Địa chỉ/*Address*: Km 8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị/ *Km 8, National Highway 9, Dong Ha Ward, Quang Tri Province.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0233 3582 460 Fax: 0233 3584 809.
- E-mail: autominhhung@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

2.1. Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, gồm/ *Disclosure of information in the reviewed interim financial statements for the 6-month accounting period ended June 30, 2026, including:*

- Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc/ *Statement of the Board of Management;*
- Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ/ *Report on review of interim financial information;*
- Bảng cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số: B 01a-DN)/ *Interim financial position (Form No.: B 01a-DN);*
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số: B 02a-DN)/ *Interim Income Statement (Form No.: B 02a-DN);*
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số: B 03a-DN)/ *Interim Cash Flow Statement (Form No.: B 03a-DN);*
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số: B 09a-DN)/ *Notes to the Interim Financial Statements (Form No.: B 09a-DN).*

2.2. Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025/ *Explanation of difference exceeding*

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ
Ký ngày: 14/8/2026 10:01:20

10% in profit after corporate income tax for the first 6-month accounting period of 2026 compared to the same period in 2025:

Lợi nhuận sau thuế TNDN của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 của CTCP Minh Hưng Quảng Trị tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số: B 02a-DN) là 6,126 tỷ đồng, giảm 1,768 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025/ *The profit after corporate income tax of Minh Hung Quang Tri JSC for the first 6-month accounting period of 2026 in the Interim Income Statement (Form No.: B 02a-DN) was VND 6,126 billion, a decrease of VND 1,768 billion compared to the same period in 2025.*

Nguyên nhân/ *Reasons:*

- Do doanh thu bán hàng trong kỳ giảm mạnh dẫn đến lợi nhuận giảm 2,751 tỷ đồng/ *A sharp decline in sales revenue during the period resulted in a profit decrease of VND 2,751 billion;*

- Doanh thu tài chính trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận tăng thêm 0,983 tỷ đồng/ *Financial income during the period increased compared to the previous year's same period, resulting in an additional profit increase of VND 0.983 billion.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn http://minhhungqt.vn/congbothongtin//*This information was published on the company's website on* 14/8/2026 *(date), as in the link* http://minhhungqt.vn/congbothongtin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/ Recipients:
- Như kính gửi/ As addressed;
- HĐQT, BTGĐ (để b/c)/ Board of Directors, Board of Management (for reporting);
- Lưu HĐQT, ĐT/ File: Board of Directors, Investment.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/ DEPUTY GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 3200040982-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

ĐẶNG SĨ TIẾP

iCPA
since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
International Auditing Company Limited

agn INTERNATIONAL

Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Thành viên
Ông Trần Cảnh Bình	Thành viên
Ông Trương Đức Trí	Thành viên
Ông Lê Đình Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Cảnh Bình	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Sĩ Tiếp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đăng Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Quốc Hải	Trưởng Ban
Ông Thái Vĩnh Đồng	Thành viên
Bà Võ Thị Ngọc Hà	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Lê Đình Minh	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Thạnh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Đình Sung - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Đình Sung (Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty) đã ủy quyền việc lập và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho ông Trần Cảnh Bình (Tổng Giám đốc) theo Giấy ủy quyền số 13/GUQ-GMH ngày 20/07/2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3200040982 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

Trần Cảnh Bình
Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 13/GUQ-GMH ngày 20/07/2026)
Ngày 12 tháng 08 năm 2026

iCPA since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1, Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam
T 024. 666 42 777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

Số: 081203/2026/BCSX-iCPA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 kèm theo của Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
M.S.D.N: 0107... Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3384-2025-072-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

agn INTERNATIONAL Thành viên Hãng kiểm toán AGN International
Dịch vụ chuyên ngành: Kiểm toán. Kế toán. Tư vấn thuế. Tài chính.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**168.250.301.470**	**177.217.216.555**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.427.866.574**	**3.971.485.663**
1. Tiền	111	V.1	3.427.866.574	3.971.485.663
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**120.728.114.211**	**130.642.714.387**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		116.728.114.211	121.642.714.387
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.000.000.000	9.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.130.013.764**	**15.962.507.999**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.897.775.344	13.532.187.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.905.000	997.963.757
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	2.758.990.090	3.009.713.243
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(1.576.656.670)	(1.577.356.670)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**29.418.844.503**	**26.095.296.875**
1. Hàng tồn kho	141		31.147.046.425	28.024.606.020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.728.201.922)	(1.929.309.145)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**545.462.418**	**545.211.631**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	545.432.418	545.181.631
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12a	30.000	30.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**19.252.237.875**	**21.472.915.389**
I. Tài sản cố định	**220**		**18.208.689.670**	**20.303.498.667**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	18.208.689.670	20.303.498.667
- Nguyên giá	222		109.161.807.312	109.127.964.719
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(90.953.117.642)	(88.824.466.052)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**389.974.546**	**389.974.546**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	389.974.546	389.974.546
III. Tài sản dài hạn khác	**270**		**653.573.659**	**779.442.176**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	653.573.659	779.442.176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**187.502.539.345**	**198.690.131.944**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.011.715.895**	**8.825.174.290**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.011.715.895**	**8.825.174.290**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.676.856.530	1.353.036.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		170.640.239	497.920.139
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12b	1.838.946.118	4.086.339.658
4. Phải trả người lao động	315		1.866.723.147	2.112.196.738
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		72.500.000	77.500.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.11	2.091.227.831	403.359.131
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		294.822.030	294.822.030
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.13**	**179.490.823.450**	**189.864.957.654**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.000.000.000	165.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		5.811.962.000	5.811.962.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		678.000.000	678.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		371.000.000	371.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.629.861.450	18.003.995.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*1.503.995.654*	*183.625.082*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*6.125.865.796*	*17.820.370.572*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**187.502.539.345**	**198.690.131.944**

Nguyễn Bá Hải	**Nguyễn Bá Hải**	**Trần Cảnh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**34.592.436.223**	**57.725.002.926**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**34.592.436.223**	**57.725.002.926**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25.148.433.064	44.752.826.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**9.444.003.159**	**12.972.176.904**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	5.258.992.254	4.321.322.417
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	-	52.921.847
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		-	*52.921.847*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.602.803.072	3.518.250.880
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.099.465.187	3.539.653.267
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**8.000.727.154**	**10.182.673.327**
12. Thu nhập khác	31		-	14.236.364
13. Chi phí khác	32	VI.7	274.645.730	263.025.391
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(274.645.730)**	**(248.789.027)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**7.726.081.424**	**9.933.884.300**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.600.215.628	2.039.681.938
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6.125.865.796**	**7.894.202.362**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**371**	**478**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9**	**371**	**478**

Nguyễn Bá Hải	**Nguyễn Bá Hải**	**Trần Cảnh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**7.726.081.424**	**9.933.884.300**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.128.651.590	2.176.100.193
Các khoản dự phòng	03	(201.807.223)	9.311.912
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(649.013)	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(5.245.867.781)	(4.334.958.781)
Chi phí đi vay	06	-	52.921.847
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**4.406.408.997**	**7.837.259.471**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	1.787.270.296	(4.593.624.234)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3.122.440.405)	13.349.465.576
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.338.389.660	1.748.059.477
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	125.617.730	115.852.594
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	4.914.600.176	-
Chi phí đi vay đã trả	14	-	(52.921.847)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.752.063.683)	(1.263.196.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**5.697.782.771**	**17.140.894.982**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.842.593)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	13.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	(98.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.000.000.000	78.997.346.400
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.292.445.791	6.286.890.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**10.258.603.198**	**(13.502.127.010)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	120.227.534	4.041.264.343
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(120.227.534)	(4.041.264.343)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.500.000.000)	(5.775.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(16.500.000.000)**	**(5.775.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(543.614.031)**	**(2.136.232.028)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3.971.485.663**	**6.430.101.553**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.058)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3.427.866.574**	**4.293.869.525**

Nguyễn Bá Hải	**Nguyễn Bá Hải**	**Trần Cảnh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo quyết định số 739.QĐ/UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị ngày 27/11/1992 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 25/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200040982 ngày 11 tháng 09 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 cấp ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26 tháng 7 năm 2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày. Công ty đã niêm yết theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 733/QĐ-SGDHCM ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là GMH.

Vốn điều lệ của Công ty là 165.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng và sản xuất gạch.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Km 8, quốc lộ 9, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này (xem chi tiết thuyết minh VIII.4).

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 193 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 195 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư số 99/2025/TT-BTC thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) chiết khấu.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản chiết khấu và/hoặc phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư, cụ thể:

- Chiết khấu của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để tính vào doanh thu hoạt động tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư;

- Phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần để giảm trừ doanh thu tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của Công ty ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua sắm bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay bao gồm chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	786.044.312	1.454.170.286
Tiền gửi không kỳ hạn	2.641.822.262	2.517.315.377
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội sở chính	*2.202.161.887*	*669.945.253*
- Các ngân hàng khác	*439.660.375*	*1.847.370.124*
Cộng	**3.427.866.574**	**3.971.485.663**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	3.434.599.720		-	3.434.599.720		-
- Cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	*3.434.599.720*	*(*)*	-	*3.434.599.720*	*(*)*	-
Tổng giá trị trái phiếu	113.293.514.491	*(*)*	-	118.208.114.667	*(*)*	-
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	*43.061.055.575*	*(*)*	-	*24.629.860.644*	*(*)*	-
- Trái phiếu của Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	*21.302.020.530*	*(*)*	-	*36.449.993.150*	*(*)*	-
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần SOVICO	*17.800.000.000*	*(*)*	-	*21.824.493.165*	*(*)*	-
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	*19.103.663.600*	*(*)*	-	*19.103.663.600*	*(*)*	-
- Trái phiếu các Công ty khác phát hành	*12.026.774.786*	*(*)*	-	*16.200.104.108*	*(*)*	-
Cộng	**116.728.114.211**		**-**	**121.642.714.387**		**-**

(*) Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	500.000.000	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác (*)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	8.500.000.000	8.500.000.000	-
Cộng	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**-**	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**	**-**

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác được thực hiện theo các đề nghị lập giao dịch và thông báo xác nhận giao dịch của Công ty với Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS. Theo đó, Công ty sẽ chuyển tiền cho bên nhận vốn là Công ty Cổ phần Thanh toán Smartone Pay để bên nhận vốn quản lý, hợp tác, đầu tư, sử dụng vào tài sản tài chính thu lợi tức về cho Công ty. Thời hạn giao dịch là 6 tháng. Mức lợi tức kỳ vọng từ 7,9%/năm đến 9%/năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	1.885.539.600	-	1.472.262.804	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Số 1 - Nhà máy sản xuất tấm lợp Tâm Châu	1.034.791.729	-	1.067.425.314	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.977.444.015	(1.576.656.670)	10.992.499.551	(1.577.356.670)
Cộng	**12.897.775.344**	**(1.576.656.670)**	**13.532.187.669**	**(1.577.356.670)**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	4.000.000	-
Tạm ứng	95.541.457	-	73.183.562	-
Phải thu khác	2.659.448.633	-	2.932.529.681	-
Cộng	**2.758.990.090**	**-**	**3.009.713.243**	**-**

5. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng						
- Công ty Cổ phần Xây dựng X27	225.730.000	-	(225.730.000)	225.730.000	-	(225.730.000)
- Công ty Cổ phần Thành Quả	131.854.395	-	(131.854.395)	131.854.395	-	(131.854.395)
- Công ty TNHH MTV Thái Phong Nhã	112.510.000	-	(112.510.000)	112.510.000	-	(112.510.000)
- Các đối tượng khác	1.129.958.575	23.396.300	(1.106.562.275)	1.130.956.675	23.694.400	(1.107.262.275)
Cộng	**1.600.052.970**	**23.396.300**	**(1.576.656.670)**	**1.601.051.070**	**23.694.400**	**(1.577.356.670)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.806.221.138	(248.260.854)	10.859.360.597	(249.919.787)
Công cụ, dụng cụ	923.275.313	(9.443.735)	1.017.508.625	(9.508.735)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	510.935.000	-	558.684.000	-
Sản phẩm	17.906.614.974	(1.470.497.333)	15.589.052.798	(1.669.880.623)
Cộng	**31.147.046.425**	**(1.728.201.922)**	**28.024.606.020**	**(1.929.309.145)**

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	133.179.015	126.195.892
Các khoản khác	412.253.403	418.985.739
Cộng	**545.432.418**	**545.181.631**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	539.451.614	705.184.750
Các khoản khác	114.122.045	74.257.426
Cộng	**653.573.659**	**779.442.176**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**57.981.539.493**	**35.035.293.135**	**275.000.000**	**15.836.132.091**	**109.127.964.719**
- Mua trong kỳ	-	-	33.842.593	-	33.842.593
Số dư cuối kỳ	**57.981.539.493**	**35.035.293.135**	**308.842.593**	**15.836.132.091**	**109.161.807.312**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**44.273.750.785**	**29.944.950.177**	**275.000.000**	**14.330.765.090**	**88.824.466.052**
- Khấu hao trong kỳ	1.311.540.472	630.747.578	2.820.216	183.543.324	2.128.651.590
Số dư cuối kỳ	**45.585.291.257**	**30.575.697.755**	**277.820.216**	**14.514.308.414**	**90.953.117.642**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**13.707.788.708**	**5.090.342.958**	**-**	**1.505.367.001**	**20.303.498.667**
Tại ngày cuối kỳ	**12.396.248.236**	**4.459.595.380**	**31.022.377**	**1.321.823.677**	**18.208.689.670**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 69.412.327.475 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 69.412.327.475 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản:		
- Nhà máy vôi công nghiệp Minh Hưng	355.254.546	355.254.546
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	34.720.000	34.720.000
Cộng	**389.974.546**	**389.974.546**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Duy Thịnh	287.731.600	-
Công ty TNHH Nguyên Lợi	247.766.256	171.313.272
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Việt Nam	230.555.400	-
Công ty TNHH Thạch cao Nam Hưng	186.624.000	251.846.400
Phải trả cho các đối tượng khác	724.179.274	929.876.922
Cộng	**1.676.856.530**	**1.353.036.594**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**158.418.500**	**97.642.887**
(Chi tiết tại Thuyết minh VIII.2)		

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	358.387.530	342.159.830
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.671.641.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.199.301	61.199.301
Cộng	**2.091.227.831**	**403.359.131**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	30.000	8.106.480	8.106.480	30.000
Cộng	**30.000**	**8.106.480**	**8.106.480**	**30.000**
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	226.392.063	2.515.961.365	2.627.445.277	337.875.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600.215.628	1.603.815.628	3.752.063.683	3.748.463.683
Thuế thu nhập cá nhân	-	700.995.332	700.995.332	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.338.427	479.249.240	466.910.813	-
Cộng	**1.838.946.118**	**5.300.021.565**	**7.547.415.105**	**4.086.339.658**

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**165.000.000.000**	**5.811.962.000**	**678.000.000**	**371.000.000**	**5.958.625.082**	**177.819.587.082**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.820.370.572	17.820.370.572
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(5.775.000.000)	(5.775.000.000)
Số dư đầu kỳ này	**165.000.000.000**	**5.811.962.000**	**678.000.000**	**371.000.000**	**18.003.995.654**	**189.864.957.654**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.125.865.796	6.125.865.796
Chia cổ tức năm 2025 (*)	-	-	-	-	(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**165.000.000.000**	**5.811.962.000**	**678.000.000**	**371.000.000**	**7.629.861.450**	**179.490.823.450**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2026, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 10%/mệnh giá cổ phiếu tương ứng số tiền 16.500.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 cấp ngày 14 tháng 07 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 165.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Lê Đình Sung	25.011.850.000	15,16%	25.011.850.000	15,16%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	24.000.000.000	14,55%	24.000.000.000	14,55%
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	22.500.000.000	13,64%	22.500.000.000	13,64%
Bà Trần Thiên Như An	9.118.000.000	5,53%	9.118.000.000	5,53%
Ông Lê Đình Minh	8.308.360.000	5,04%	8.308.360.000	5,04%
Các cổ đông khác	76.061.790.000	46,10%	76.061.790.000	46,10%
Tổng cộng	**165.000.000.000**	**100%**	**165.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.500.000.000	5.775.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*16.500.000*	*16.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*16.500.000*	*16.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	5,7	-

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, gạch và một số vật liệu xây dựng liên quan. Thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, gạch và một số vật liệu xây dựng liên quan. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**34.592.436.223**	**57.725.002.926**
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	29.985.906.339	52.150.840.366
- Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	4.098.821.400	4.745.038.500
- Doanh thu khác	507.708.484	829.124.060
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**34.592.436.223**	**57.725.002.926**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán của sản phẩm, hàng hóa đã bán	21.842.648.644	41.032.540.993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.176.337.215	3.232.891.021
Giá vốn hoạt động khác	330.554.428	509.397.386
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(201.107.223)	(22.003.378)
Cộng	**25.148.433.064**	**44.752.826.022**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi trái phiếu	5.029.876.000	4.096.135.898
Lãi tiền gửi	8.243.824	2.912.545
Lãi khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	210.430.137	222.273.974
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.442.293	-
Cộng	**5.258.992.254**	**4.321.322.417**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	-	52.921.847
Cộng	**-**	**52.921.847**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.126.851.848	1.570.832.393
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	425.098.155	693.940.525
Chi phí khấu hao TSCĐ	945.673.384	493.037.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.822.995	88.184.983
Chi phí khác	515.356.690	672.255.337
Cộng	**3.602.803.072**	**3.518.250.880**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.609.797	24.104.748
Chi phí nhân viên quản lý	1.504.157.257	1.583.620.779
Chi phí khấu hao TSCĐ	134.807.928	584.623.454
Thuế, phí và lệ phí	479.249.240	380.390.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.493.016	141.097.226
Chi phí khác bằng tiền	822.847.949	792.285.622
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(700.000)	33.531.040
Cộng	**3.099.465.187**	**3.539.653.267**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	180.239.250	180.239.250
Chi phí khác	94.406.480	82.786.141
Cộng	**274.645.730**	**263.025.391**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**7.726.081.424**	**9.933.884.300**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	274.996.717	264.525.391
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*649.013*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*275.645.730*	*264.525.391*
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**8.001.078.141**	**10.198.409.691**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*8.001.078.141*	*10.198.409.691*
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.600.215.628**	**2.039.681.938**

9. LÃI CƠ BẢN, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.125.865.796	7.894.202.362
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.125.865.796	7.894.202.362
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.500.000	16.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**371**	**478**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.356.762.354	20.515.146.930
Chi phí nhân công	9.565.093.662	10.315.225.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.948.412.340	1.995.860.943
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	200.407.223	11.527.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.065.737.073	4.550.022.278
Chi phí khác bằng tiền	1.903.877.293	2.060.213.587
Cộng	**35.040.289.945**	**39.447.996.612**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu đi vay theo hình thức vay thấu chi: 120.227.534 đồng.

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo hình thức vay thấu chi: 120.227.534 đồng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất, nộp tiền hàng năm với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị) như sau:

Hợp đồng thuê đất số 75 ngày 27 tháng 06 năm 2017 thuê đất tại thôn Tân Hiếu, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị (nay là xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị) với mục đích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời gian thuê đất đến ngày 13 tháng 10 năm 2043. Tổng diện tích khu đất thuê là 11.173 m2.

Hợp đồng thuê đất số 76 ngày 27 tháng 06 năm 2017 thuê đất tại thôn Tân Hiếu, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị (nay là xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị) với mục đích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời gian thuê đất đến ngày 13 tháng 10 năm 2043. Tổng diện tích khu đất thuê là 3.149 m2.

Hợp đồng thuê đất số 46 ngày 21 tháng 08 năm 2018 thuê đất tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị (nay là xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị) với mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nhà máy gạch Tuynel Linh Đơn). Thời gian thuê đất đến ngày 14 tháng 08 năm 2043. Tổng diện tích khu đất thuê là 40.543 m2.

Hợp đồng thuê đất số 28 HĐ/TĐ ngày 20 tháng 05 năm 2019 thuê đất tại thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (nay là xã Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị) với mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm). Thời gian thuê đất đến ngày 28 tháng 08 năm 2036. Tổng diện tích khu đất thuê là 36.773 m2.

Hợp đồng thuê đất số 84 HĐ/TĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 thuê đất tại xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị (nay là xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị) với mục đích văn phòng làm việc và nhà ở công nhân. Thời gian thuê đất đến ngày 31 tháng 08 năm 2038. Tổng diện tích khu đất thuê là 2.616 m2.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Hợp đồng thuê đất số 85 HĐ/TĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 thuê đất tại xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị (nay là xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị) với mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nhà máy xi măng 8,2 vạn tấn/năm). Thời gian thuê đất đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Tổng diện tích khu đất thuê là 67.421 m2.

Hợp đồng thuê đất số 86 HĐ/TĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 thuê đất tại xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị (nay là xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị) với mục đích đất thương mại dịch vụ (Kho vật liệu nổ và bãi tập kết đá nguyên liệu). Thời gian thuê đất đến ngày 30 tháng 01 năm 2038. Tổng diện tích khu đất thuê là 32.944 m2.

Hợp đồng thuê đất số 87 ngày 27 tháng 12 năm 2019 thuê đất tại phường 4, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (nay là phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị) với mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Thời gian thuê đất đến ngày 25 tháng 02 năm 2050. Tổng diện tích khu đất thuê là 41.725 m2.

Hợp đồng thuê đất số 55 ngày 17 tháng 07 năm 2020 thuê đất tại xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị (nay là xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị) với mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh (mở rộng kho, bãi chứa thành phẩm nhà máy sản xuất gạch không nung). Thời gian thuê đất đến ngày 29 tháng 11 năm 2069. Tổng diện tích khu đất thuê là 6.031 m2.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty không ước tính được chắc chắn giá trị của tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê đất. Do tiền thuê đất phải nộp mỗi năm phụ thuộc vào quy định của các cơ quan quản lý mang tính chất thời điểm. Vì vậy, Công ty không thuyết minh giá trị này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch HĐQT đồng thời là cổ đông lớn
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng người quản lý Công ty (ông Lê Đình Minh là thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty; đồng thời là thành viên Hội đồng thành viên và Phó Giám đốc Công ty TNHH Minh Hưng)
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	Bên liên quan (Ông Nguyễn Văn Tú là con rể của ông Lê Đình Sung - Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh)
Công ty TNHH Minh Ngọc Phúc	Bên liên quan (ông Lê Đình Minh - thành viên HĐQT là Chủ tịch Hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Minh Ngọc Phúc)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cổ đông lớn
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Cổ đông lớn
Bà Trần Thiên Như An	Cổ đông lớn
Ông Lê Đình Minh	Cổ đông lớn
Các thành viên khác trong HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng	**1.160.342.224**	**441.219.573**
Công ty TNHH Minh Hưng	1.139.222.224	441.219.573
Công ty TNHH Minh Ngọc Phúc	21.120.000	-
Trả cổ tức	**8.893.821.000**	**3.112.837.350**
Ông Lê Đình Sung	2.501.185.000	875.414.750
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.400.000.000	840.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	2.250.000.000	787.500.000
Bà Trần Thiên Như An	911.800.000	319.130.000
Ông Lê Đình Minh	830.836.000	290.792.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**158.418.500**	**97.642.887**
Công ty TNHH Minh Hưng	158.418.500	97.642.887

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	**302.809.844**	**323.479.084**
Ông Lê Đình Sung	146.809.844	167.479.084
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	42.000.000	42.000.000
Ông Trần Cảnh Bình	42.000.000	42.000.000
Ông Trương Đức Trí	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Đình Minh	36.000.000	36.000.000
Ban Tổng Giám đốc	**199.004.188**	**237.847.697**
Ông Trần Cảnh Bình	58.187.009	70.786.362
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	50.246.764	60.959.593
Ông Đặng Sĩ Tiếp	48.215.380	48.215.378
Ông Hồ Đăng Vinh	42.355.035	57.886.364
Ban kiểm soát	**96.000.000**	**164.011.703**
Ông Phạm Quốc Hải	36.000.000	70.257.872
Ông Thái Vĩnh Đồng	30.000.000	30.000.000
Bà Võ Thị Ngọc Hà	30.000.000	63.753.831
Cộng	**597.814.032**	**725.338.484**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Một số số liệu năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2026:

	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Chứng khoán kinh doanh	3.434.599.720	118.208.114.667	121.642.714.387
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	125.978.200.000	(116.978.200.000)	9.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	4.239.627.910	(1.229.914.667)	3.009.713.243
Chi phí trả trước ngắn hạn	545.181.631	(545.181.631)	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	-	545.181.631	545.181.631
Chi phí trả trước dài hạn	779.442.176	(779.442.176)	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	-	779.442.176	779.442.176

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	115.852.594	(115.852.594)	-
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	-	115.852.594	115.852.594
Chi phí lãi vay	52.921.847	(52.921.847)	-
Chi phí đi vay	-	52.921.847	52.921.847
Tiền lãi vay đã trả	(52.921.847)	52.921.847	-
Chi phí đi vay đã trả	-	(52.921.847)	(52.921.847)

Nguyễn Bá Hải	**Nguyễn Bá Hải**	**Trần Cảnh Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026